

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 02/2018/HC-GĐT

Ngày 12-6-2018

V/v khiếu kiện hành vi hành chính trong
lĩnh vực đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- *Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Lan;

Các Thẩm phán: - Ông Tống Anh Hào;

- Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh;

- Ông Lê Văn Minh;

- Ông Nguyễn Văn Tiến.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Đông, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:* Ông Phương Hữu Oanh, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai*” giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Ngô Sỹ T, sinh năm 1949; địa chỉ: Số A, đường D, phường C, thành phố V, tỉnh B.

2. *Người bị kiện:*

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung M, Phó Phòng giá đất và bồi thường giải phóng mặt bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Ông Phạm Hồng N, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V, tỉnh B.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hồng N, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 1981, ông Đinh Văn H được Ủy ban nhân dân phường C, đặc khu V cấp Giấy xác nhận đã đăng ký đất, với tổng diện tích là 5.000m² (gồm 3.500m² đất rẫy, 1.500m² đất phèn mặn) tại khu Đ, phường C.

Ngày 20/6/1986, ông H chuyển nhượng cho ông Ngô Sỹ T lô đất có diện tích 5.000m² (chiều rộng 25m, chiều dài 200m).

Năm 1988, ông T trồng khoảng hơn 500 cây dương và bạch đàn xung quanh đất để giữ ranh giới (do đất phèn mặn nên cây không sống được). Ông T không trực tiếp sử dụng đất mà nhờ ông K (ở gần khu đất) trông coi dùm (từ năm 1988-1992).

Năm 1993, bà Lê Thị L đăng ký quyền sử dụng 10.602m² (trong đó có phần đất của ông T) thuộc tờ bản đồ số 34 thửa 45 tại sổ mục kê phường K (phường C cũ), thành phố V. Tại sổ mục kê năm 2001 thể hiện: Bà L đăng ký quyền sử dụng 7.477,9m² thuộc tờ bản đồ số 53, thửa số 54.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân tỉnh B thu hồi khu đất của bà L để xây dựng Trường X.

Năm 2005, ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết khu đất của ông đã bị thu hồi để xây dựng Trường X.

Năm 2007, khi có đơn vị thi công vào khu đất của ông T thì ông mới biết đất bị thu hồi mà không bồi thường. Ông T khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân tỉnh B về hành vi thu hồi đất của ông mà không bồi thường.

Từ năm 2007 đến năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố V có nhiều công văn chỉ đạo, đốc đốc các ban ngành chức năng xem xét giải quyết đơn khiếu nại của ông T.

Ngày 20/11/2014, Ủy ban nhân dân thành phố V có Công văn số 5215/UBND-TNMT về việc hướng dẫn ông T gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết. Trong công văn có nội dung: Vụ việc của ông T được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất; căn cứ vào khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ngày 12/11/2015 ông T khởi kiện đối với hành vi hành chính không bồi thường về đất và hoa màu, cây trái trên đất khi thu hồi đất cho ông T.

Tại Quyết định số 01/2016/QĐ-ĐCST ngày 14/4/2016, Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:

“1. Đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 27/2015/TBTL-HC ngày 08/12/2015 về việc “Khởi kiện đối với hành vi hành

chính, không bồi thường về đất và hoa màu, cây trái trên đất khi thu hồi đất”, giữa:

Người khởi kiện: Ông Ngô Sỹ T, sinh năm 1949

Địa chỉ: Số 154/1 đường D, phường C, thành phố V.

Người bị kiện: - Chủ tịch UBND tỉnh B.

- Chủ tịch UBND Tp. V.

Trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho đương sự nếu có yêu cầu”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/4/2016, ông T có đơn kháng cáo toàn bộ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại Quyết định số 121/2016/QĐPT-HC ngày 21/9/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

“Không chấp nhận kháng cáo của ông T.

Giữ nguyên Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2016/QĐ-ĐCST ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B”.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí phúc thẩm.

Ngày 26/11/2016, ông T có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định số 121/2016/QĐPT-HC ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định số 13/2017/KN-HC ngày 22/12/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Quyết định số 121/2016/QĐPT-HC ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Quyết định số 121/2016/QĐPT-HC ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2016/QĐ-ĐCST ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

[1] Ngày 20/6/1986, ông Đinh Văn H chuyển nhượng cho ông Ngô Sỹ T lô đất có diện tích 5.000m² (chiều rộng 25m, chiều dài 200m) tại khu Đ, phường C (nay là phường K), thành phố V, tỉnh B. Diện tích đất này ông H đã được Ủy

ban nhân dân phường C, đặc khu V cấp “Giấy xác nhận đã đăng ký đất” năm 1981. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông T trồng cây dương và bạch đàn xung quanh đất để giữ ranh giới (do đất phèn mặn nên cây không sống được). Ông T không trực tiếp sử dụng đất mà nhờ ông K (ở gần khu đất) trông coi dùm từ năm 1988-1992. Năm 1993, bà Lê Thị L đăng ký quyền sử dụng 10.602m² (trong đó có phần đất của ông T) thuộc tờ bản đồ số 34 thửa 45 tại sổ mục kê phường 11, thành phố V. Năm 2001, Ủy ban nhân dân tỉnh B thu hồi khu đất của bà L để xây dựng Trường X.

[2] Năm 2005, ông T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì biết được khu đất của ông bị thu hồi để xây dựng Trường X.

Về quá trình giải quyết khiếu nại:

[3] Năm 2007, khi có đơn vị thi công vào khu đất của ông T thì ông mới biết đất bị thu hồi mà không bồi thường. Ông T khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân tỉnh B về hành vi thu hồi đất của ông mà không bồi thường.

[4] Từ ngày 22/10/2007 đến ngày 12/8/2014, Ủy ban nhân dân tỉnh B và Ủy ban nhân dân thành phố V đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc các ban, ngành chức năng giải quyết đơn khiếu nại của ông T. Tất cả các văn bản này đều được gửi cho ông T.

[5] Ngày 29/10/2014, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành V có Văn bản số 2719/BC-TNMT gửi Ủy ban nhân dân thành phố V, báo cáo xác minh và đề xuất giải quyết đơn khiếu nại của ông T. Ngày 20/11/2014, Ủy ban nhân dân thành phố V có Công văn số 5215/UBND-TNMT gửi ông T, hướng dẫn ông T gửi đơn và hồ sơ đến Tòa án nhân dân thành phố V để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

[6] Ngày 11/9/2015, ông T có “đơn khởi kiện hành chính” về việc bị thu hồi đất, Ủy ban nhân dân tỉnh đền bù đất cho người khác. Ngày 12/11/2015, ông T có “đơn khởi kiện hành chính” về việc bị thu hồi đất, Ủy ban nhân dân tỉnh không ban hành quyết định thu hồi đất, không ban hành quyết định đền bù đất cho chủ đất. Ngày 30/11/2015, ông T có “đơn khởi kiện hành vi hành chính” của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc bị thu hồi đất nhưng không ra quyết định thu hồi đất và đền bù khi thu hồi đất. Ông T khởi kiện hành vi hành chính không đền bù khi bị thu hồi đất, là loại việc khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 28 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

Về thời hiệu khởi kiện:

[7] Ông T khiếu nại và được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại liên tục từ năm 2007 đến ngày 20/11/2014; các văn bản giải quyết khiếu nại từ năm 2007 đến trước ngày 20/11/2014 chỉ có nội dung đơn đốc các cơ quan chức năng kiểm tra, giải quyết việc khiếu nại của ông T. Các văn bản này đều được gửi cho ông T (thay phiếu báo). Ngày 20/11/2014, Ủy ban nhân dân thành phố V có Công văn số 5215/UBND-TNMT gửi trực tiếp cho ông T. Văn bản này được ban hành trên cơ sở Báo cáo số 2719/BC-TNMT ngày 29/10/2014 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về xác minh, đề xuất giải quyết đơn khiếu nại của ông T. Như vậy, thời điểm ông T biết được khiếu nại của ông không được giải quyết là ngày ông nhận được hoặc biết được Công văn số 5215/UBND-TNMT ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố V.

[8] Tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tổ tụng hành chính năm 2010 quy định: “2. Thời hiệu khởi kiện đối với từng trường hợp được quy định như sau:

a) 01 năm, kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc;”

[9] Ngày 11/9/2015, ông T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố V. Theo quy định nêu trên thì ông T khởi kiện trong thời hạn luật định. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 56/2010/NQ-QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội để xác định thời hiệu khởi kiện đã hết là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 271, khoản 3 Điều 272, khoản 3 Điều 274 Luật tổ tụng hành chính;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 13/2017/KN-HC ngày 22/12/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định số 121/2016/QĐPT-HC ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Quyết định số 121/2016/QĐPT-HC ngày 21/9/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sơ thẩm số 01/2016/QĐ-ĐCST ngày 14/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Vụ 10 – VKSNDTC;

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh (để biết);
- TAND tỉnh B (02 bản kèm HSV A);
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, Vụ GDKTIII (2b), HS, THS.

Đào Thị Xuân Lan